

# LỊCH SỬ VĂN HỌC TRUNG QUỐC

TẬP HAI



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

SỞ NGHIÊN CỨU VĂN HỌC  
THUỘC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI TRUNG QUỐC

---

LỊCH SỬ  
VĂN HỌC  
TRUNG QUỐC

**TẬP HAI**

*(Tái bản lần thứ tư)*

*Người dịch* : LÊ HUY TIÊU (Chủ biên) - LƯƠNG DUY THỨ - NGÔ HOÀNG MAI  
NGUYỄN TRUNG HIỀN - LÊ ĐỨC NIỆM - TRẦN THANH LIÊM

*Người hiệu đính tái bản lần thứ nhất (1997)*: NGUYỄN KHẮC PHI

*(Từ Thượng cổ đến đời Đường và có xem lại cả bộ sách)*

**NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC**

Bản quyền thuộc HEVOBCO - Nhà xuất bản Giáo dục.

---

11 – 2007/CXB/400 – 2119/GD -

Mã số : 7X188T7 – DAI

# VĂN HỌC ĐỜI TỐNG

## Chương I

# VĂN HỌC ĐỜI TỐNG KẾ THỪA ĐỜI TRƯỚC MỞ ĐƯỜNG CHO ĐỜI SAU

Cục diện cát cứ hỗn loạn vào cuối đời Đường và Ngũ đại rốt cục đến Bác Tống đã thống nhất lại. Để củng cố nền thống trị, vương triều Triệu Tống đã tăng cường chế độ tập quyền; quân sự, tài chính, tư pháp đều do trung ương nắm giữ. Nhờ đó đã ngăn được thế lực địa phương trỗi dậy, không lâm vào tình trạng đối đầu giữa tiết độ sứ và triều đình như ở đời Đường, cục diện trong nước tương đối yên ổn. Đồng thời, để khôi phục và phát triển kinh tế, vương triều Triệu Tống cũng có những cố gắng, như áp dụng các biện pháp có lợi cho sản xuất nông nghiệp, bãi bỏ nhiều loại quyền góp thuế khóa nặng nề. Thành ra, cảnh tượng "ruộng vườn hoang phế" do binh hỏa loạn li mà các nhà thơ thời Ngũ đại thường nói đến lại dần dà biến thành cảnh tượng phồn vinh. Như nhà thơ đầu Tống đã từng ca ngợi:

*Lúa về sân, thóc đầy xe,*

*Chó gà nhộn nhịp, nhà nhà dâu dấy.*

(Dằng Bạch: *Thăm lúa*)

Song song với sự phát triển của sản xuất nông nghiệp, công thương nghiệp cũng phát triển chưa từng thấy, thu hút vô số người buôn bán nhỏ và người làm nghề thủ công vào các thành phố lớn vốn là trung tâm công thương nghiệp, hình thành một tầng lớp thị dân đông đảo. Cục diện phồn vinh ấy có bị vùi dập do sự xâm lược của người Kim, nhưng sau "sự biến Tĩnh Khang" <sup>(1)</sup> thì nước Nam Tống náu mình ở phương Nam vẫn là một "mảnh trời nhỏ" có kinh tế phát triển. Văn hóa đời Tống đã được xây dựng trên cơ sở đó. Trên lịch sử văn hóa Trung Quốc, có mấy triều đại được đặt ngang hàng nhau: văn học đời "Đường, Tống"; hội họa đời "Tống, Nguyên"; tư tưởng học thuật đời "Hán, Tống"... trong đó chỗ nào cũng kể đến Tống cả.

---

(1) Tĩnh Khang là niên hiệu Tống Khâm tông Triệu Hoàn (1126 - 1127). Quân Kim bắt giữ Khâm tông (1127), nhà Tống dời đô xuống phương Nam, gọi là Nam Tống (1127 - 1279) (ND).

Đương nhiên nếu đem so với Hán, Đường, Nguyên có địa bàn rộng lớn, võ công hiển hách thì đời Tống, nhất là Nam Tống, rõ ràng là hèn yếu và kém cạnh hơn nhiều. Sự nghiệp kết thúc cục diện cát cứ phân tranh đời Đường và Ngũ đại, quả đúng như câu thơ của Triệu Khuông Dận (Tống Thái tổ) - người được coi như thần tượng:

*Vùng đông ló rạng phía chân trời,*

*Duối sạch trăng tàn với sao rơi.*

*(Vịnh mặt trời mọc)*

Có điều phạm vi nhất thống đã bị thu hẹp, vùng Hà Bắc và bắc Sơn Tây (gồm 16 châu Yên Vân) mà Thạch Tấn cát cho nước Liêu vẫn thuộc nước Liêu. Đời Hán, Đường từ buổi khai quốc đã mở rộng cương vực triều đại trước cai trị, thế mà triều Tống lại không đủ sức khôi phục toàn bộ đất đai đời Hán, Đường, thiếu đi cái "chí bốn phương" (bài thơ *Bạch câu* của Lưu Nhân, trong tập *9 Tỉnh tu tiên sinh văn tập*), "vẻ hưng thịnh" của đời Tống đã sút kém đi, người Tống trong lòng không khỏi nuối tiếc. Giống như đối với một tật nguyên tử thối lọt lòng, các tác phẩm than thở về quốc sỉ quốc nạn của người Tống hầu như xuất hiện đồng thời với sự xuất hiện của triều Tống, ví như bài *Phạt cúc* của *Lộ Chấn* (*Tống văn giám* quyển 13). Hết lần này đến lượt khác, nhà Tống thua trận, mất đất, chứng tỏ nó không chống cự nổi sự quấy nhiễu của Liêu, Tây Hạ, Kim. Chính sách đối ngoại của giai cấp thống trị Tống cũng ngày một nhu nhược, từ chỗ "chiếu như chiếu con cưng" đến "kính như kính bậc huynh trưởng", thậm chí "phụng sự như cha như vua" (*Thái sử thăng am toàn tập* của Dương Thận, Dương Hữu Nhân biên soạn, quyển 48). Tâm tình ái quốc ưu quốc thể hiện trong văn học Tống cũng ngày một nặng nề thống thiết. Sau sự biến Tĩnh Khang, âm điệu bi phẫn hầu như bao trùm thơ ca một trăm năm mươi năm Nam Tống. Đó là hiện tượng chưa hề thấy trong văn học Hán, Đường. Trong số các tác phẩm yêu nước ấy, thơ của Lục Du và từ của Tân Khí Tật là nổi bật hơn cả. Tác phẩm của hai nhà thơ chiếu sáng lẫn nhau, phản ánh mâu thuẫn dân tộc gay gắt thời bấy giờ, thể hiện hùng tâm tráng chí của các sĩ phu mong muốn khôi phục giang san, rửa nhục cho nước, cổ vũ mạnh mẽ độc giả đời sau.

Về đất đai, nhà Tống thống nhất trên một diện tích thu hẹp, nhưng sự nghiêm ngặt của bộ máy thống trị thì lại được tăng cường hơn. Rút được bài học của sự cát cứ phân tranh của các phiên trấn đời Đường, nhà Tống áp dụng một số biện pháp hữu hiệu, như giao cho triều đình nắm hết quân đội, thuế khóa, khiến cho các thế lực địa phương không trở dậy được. Tống Thái tổ tước bỏ binh quyền các tiết độ sứ, dĩ nhiên là để tăng cường quyền

lực tập trung của trung ương. Vương An Thạch thi hành "Tân pháp" nhằm khống chế đại địa chủ, đại thương gia, đại quan liêu, cũng để đạt mục đích tăng cường quyền lực tập trung của trung ương, làm cho "mọi quyền hành từ việc lớn việc nhỏ, việc thu việc chi đều do vua nắm giữ" (Bài *Cầu xin đặt điều lệ tam ti*. Vương An Thạch: *Lâm Xuyên tiên sinh văn tập*, quyển 70), ngăn cấm bất kì kẻ nào dám "tranh dân đen với vua" (Bài *Đề vào nhà ông phó sứ Độ Chi*, sách trên, quyển 82). Khái niệm chính trị ấy thấm sâu vào ý thức người Tống, biến thành tiền đề tư tưởng của họ. Trong các hoạt động văn hóa đủ loại, họ đều thể hiện cùng một nguyện vọng là "hợp nhất những gì chưa hợp nhất trong thiên hạ" (Bài *Chính thống luận* (thượng) trong *Cu sĩ tập* của Âu Dương Tu, quyển 16), "làm cho chín châu hợp lại làm một" (Tư Mã Quang: *Tư trị thông giám* quyển 69, lời chú, năm thứ 2 niên hiệu Hoàng Sơ). Họ đề xướng quan niệm "chính thống" trong việc nghiên cứu lịch sử, quan niệm "đạo thống" trong thảo luận triết học, quan niệm "văn thống" hay "nhất vương chi pháp" trong phê bình văn (Xem bài *Bàn về văn chương đời Đường theo nhất vương pháp*, sách *Hạc Sơn tiên sinh đại toàn văn tập* của Ngụy Liễu Ông, quyển 101), đều là sự thể hiện khác nhau của tư tưởng ấy. Chẳng hạn như chủ trương "một tổ ba tông" của phái Giang Tây, coi Hoàng Đình Kiên nối tiếp Đỗ Phủ cũng chẳng qua là cái lối gắn nhà Hán với nhà Chu, nhà Tấn với nhà Hán của những người theo thuyết "chính thống". "Thống" có hai nghĩa, nhất thống và truyền thống. Nói cách khác, thiên hạ chỉ thuộc một nhà này thôi, từ xưa đến nay nối dõi thành một dòng. Trong sáng tác văn học, quan niệm này phát triển thành khuynh hướng bảo thủ, nhấn mạnh quá mức sự kế thừa, thậm chí còn nói "không một chữ nào là không có gốc gác".

Nhà Tống chính đốn bộ máy quốc gia, cũng cần có một hệ thống triết học phục vụ nó. "Đạo học" hay "Lí học" chính là hệ thống lí luận được tạo ra để thỏa mãn nhu cầu đó. Giống như mọi vũ trụ quan duy tâm khác, đạo học chăm chỉ tìm kiếm những cái mà trước đây chính mình chôn vùi. Nó lấy việc con người và hiện tượng xã hội để giải thích hiện tượng tự nhiên, sau đó lại đem sự phụ họa và giải thích sai lạc của giới tự nhiên để biện hộ cho chế độ xã hội. Trước hết nói rằng sự vật trong giới tự nhiên và loài người có quan hệ cha và con. "Cần gọi là cha, khôn gọi là mẹ" (Trương Tải: *Tây minh*), rồi chứng minh trật tự xã hội của chế độ tông pháp phong kiến chính là sự thể hiện quy luật tự nhiên đó, phù hợp với "thiên kinh địa nghĩa". Lí thuyết tuần hoàn ấy chính là cái mà các nhà đạo học gọi là "suy lí để tồn nghĩa" (Trình Di: *Thư trả lời Dương Thời bàn về*

*sách Tây minh*) tức là suy đoán từ phép tắc của tự nhiên để củng cố luân lí con người. Đạo học và văn học đời Tống có thể coi là cùng một nguồn, đều thừa nhận Hàn Dũ là người khai phá. Người đề xướng phong trào phục cổ trong văn học Tống là Liễu Khai đã nói rất rành mạch: "Đạo của ta chính là đạo của Khổng Tử, Mạnh Kha, Dương Hùng, Hàn Dũ vậy" (*Ứng trách*). Nhưng cái quan hệ cùng một nguồn ấy không làm cho nhà đạo học thêm văn vẻ, ngược lại chỉ làm cho nhà văn học nhiễm phải mùi vị khảo cứu. Hàn Dũ vừa viết văn vừa giảng đạo, do đó các nhà văn học đời Tống cũng thích thuyết lí thậm chí thuyết giáo trong tác phẩm, không những "lấy nghị luận làm thơ", làm thơ cốt "nói lí chứ không tỏ tình", mà trong các bài từ lại còn thường cao đàm khoát luận về triết học và tâm lí học của Nho gia và Thiên tông<sup>(1)</sup>. Đồng thời, Hàn Dũ về cơ bản là một nhà văn, không thể coi là nhà tư tưởng, năng lực tự biện và phân tích rất yếu, không bằng bản lĩnh sử dụng ngôn ngữ khéo léo của chính ông, cho nên, các nhà đạo học Tống thường có thái độ bảo lưu đối với Hàn Dũ, cho rằng ông chưa thật xứng đáng, rằng ông đã đảo ngược vị trí văn và đạo, thậm chí cho rằng văn có thể hại đạo chứ vị tất đã có thể "quán đạo", "tải đạo".

Cứ như vậy, nhà văn học giữ lại truyền thống giảng đạo của Hàn Dũ, nhà đạo học lại vứt bỏ truyền thống nói văn chương của Hàn Dũ. Kết quả là văn nhường bước cho đạo, chiếu theo yêu cầu của đạo, gạt bỏ mất một phần di sản văn học của Hàn Dũ.

Điều này có ảnh hưởng cực kì to lớn đối với văn xuôi đời Tống. Hàn Dũ và những người cùng phái như Liễu Tông Nguyên, Tôn Tiểu, v.v... đều rất chú trọng đến chữ gọt câu trong văn xuôi. Họ thích dùng chữ đặt câu thật mới lạ, thậm chí hiểm hóc, điểm xuyết những từ ngữ bóng bẩy, chọn lựa công phu. Có lúc, cả những bài văn chương thuyết lí cũng viết rất rắc rối khó hiểu, ví như bài *Bản chính* của Hàn Dũ, bài *Thuyết xa* của Liễu Tông Nguyên. Hàn Dũ cho rằng, "Văn chương không cần khó, dễ, chỉ cần đúng" (*Thư trả lời Lưu Chính Phu*). Các nhà văn xuôi đời Tống chỉ đề xướng một mặt "dễ" của ông, rằng "câu văn dễ đọc, nghĩa dễ hiểu" (Vương Vũ Xung: *Thư trả lời Trương Phù, Tiểu súc tập*, quyển 18), vứt bỏ mặt "khó" của ông, lược đi cái gọi là "thâm trầm đậm đặc" mà chỉ nhấn mạnh cái gọi là "câu chữ thông thoát" của ông. Điều đó vừa phù hợp lại cũng vừa phụ họa cho yêu cầu của các nhà đạo học đối với văn xuôi: Vứt hết "trang điểm phù phiếm", chỉ cần "lời đạt đến ý" là được (Chu Đôn Di :

---

(1) Thí dụ chín bài [Nam hương tử], [Tổ trung tình], [Vọng Giang Nam], [Vũ Lâm linh] của Vương An Thạch trong *Toàn Tống từ* quyển 36, ba bài [Túy lạc phách] và hai bài [Giảm tự mịch lan hoa] của Thẩm Doanh trong *Toàn Tống từ*, quyển 148.



*Thông thư*, chương thứ 28). Do đó văn xuôi Tống so với văn xuôi Đường cũng chẳng khác gì đồng bằng rộng rãi so với núi cao vực sâu. Sự khác biệt đó người Tống đã phát hiện ra, ví như có người lưu ý: Tô Thức chửi Hàn Dũ quá đê cao chủ trương "lấy cái sâu sắc để diễn tả cái thô thiển" của Dương Hùng, cũng xem thường quyển *Văn tuyển* của Tiêu Thống, bởi vậy văn xuôi của Tô Thức cũng "nặng về nghị luận mà thiếu về đẹp" (Trương Giới : *Tuế hàn đường thi thoại*, quyển thượng). Nặng về nghị luận mà thiếu đi về đẹp - có thể xem đó là lời đánh giá chung đối với tản văn đời Tống. Tản văn Tống rõ ràng, thông suốt, bình dị, gần gũi, là công cụ thuận tiện để biểu đạt tư tưởng. Văn xuôi các đời Nguyên, Minh và nửa đầu Thanh về cơ bản kế thừa phong cách ấy. Người đời tôn sùng "Đường Tống bát gia", trên thực tế thì Âu Dương Tu, Tô Thức, Tô Tuân, Tô Triệt, Tăng Củng và Vương An Thạch được người đời sau bắt chước nhiều hơn là Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên. Ví như "Cổ văn" của Mao Khôn, Quy Hữu Quang của phái Đông Thành hoặc văn tiểu phẩm của phái Công An, phái Cảnh Lăng đều chủ yếu được trợ lực từ tản văn Tống cả.

Sau khi ảnh hưởng của Tây Côn thể bị quét sạch, thơ ca đời Tống bước lên con đường lành mạnh, nội dung phong phú hơn, cảm xúc hiện thực dồi dào hơn. Việc tẩy trừ này khá triệt để, đem đến những hậu quả sâu xa. Từ đó về sau, ngay những nhà thơ chú trọng hình thức và chăm chút đẽo gọt nhất của đời Tống - như Hoàng Đình Kiên và những người cùng phái - cũng không còn rập khuôn một cách trắng trợn Lí Thương Ẩn và Tây Côn thể nữa, tác phẩm của họ hoặc ít hoặc nhiều có thêm nội dung liên quan đến việc nước và đời sống nhân dân, phong cách cũng không còn phù phiếm như trước. Từ khi Tô Thuấn Khâm và Mai Nghiêu Thần đề xướng cuộc cách tân thể thơ thì trên thi đàn không ngừng xuất hiện các nhà văn ưu tú. Trong số đó, Tô Thức và Lục Du là xuất sắc hơn cả, sánh vai đua sắc trước sau, mà cả hai đều giàu màu sắc lãng mạn, không giống các nhà thơ đời Tống nói chung. Các nhà thơ đời Tống hết sức chú trọng kế thừa truyền thống. Các nhà thơ đầu Bắc Tống thì chú trọng học tập Bạch Cư Dị, Hàn Dũ, các nhà thơ cuối Bắc Tống và đầu Nam Tống thì chủ yếu học tập Đỗ Phủ, các nhà thơ cuối Nam Tống chủ yếu học tập Giả Đảo, Diêu Hợp; ngoài ra, Tô Thức, Hoàng Đình Kiên cũng là đối tượng học tập của nhiều người. Từ rất sớm, tác phẩm của Đỗ Phủ, Hàn Dũ, Bạch Cư Dị đã thể hiện khuynh hướng "thơ nghị luận", "thuyết lí" trên những mức độ khác nhau. Trong thơ đời Tống, khuynh hướng này phát triển dữ dội, thơ ca tản văn hóa, "lấy văn xuôi làm thơ". Đồng thời, do chỗ nhấn mạnh không thích đáng một mặt trong phong cách Đỗ Phủ, lại nảy sinh thói xấu "càng

nhiều sự tích càng thông thái", "lấy tài học để làm thơ". Nhà thơ thu nhật, vay mượn thành ngữ cổ điển để biểu đạt tình ý, có lúc còn liệt kê thành ngữ cổ, lấy đó để che đậy sự thiếu hụt tình cảm. Bởi vậy, trong văn học đời Tống có một sự trái ngược rõ ràng: văn xuôi thì do ảnh hưởng ngày một tăng tiến của đạo học mà dần dần càng giản dị, dễ hiểu, còn thơ ca từ Tô Thức, Hoàng Đình Kiên về sau, thì lại chịu ảnh hưởng ngày một mở rộng của phái Giang Tây mà dần dần trở nên đẽo gọt, hiểm hóc. Sự trái ngược ấy đã lộ rõ trong tác phẩm của Tô Thức, đến nỗi có người đã nói phóng đại lên rằng: "Xem văn Tử Chiêm thì thấy ông có tài thật, nhưng hầu như ông không hề đọc sách, xem thơ Tử Chiêm thì thấy ông đọc sách nhiều, nhưng hầu như không có tài" (Vương Thế Trinh : *Nghệ uyển chi ngôn*, quyển 4)<sup>(1)</sup>. Các nhà phê bình đời Kim, Minh, Thanh thường đối lập thơ Tống và văn Tống, đề cao văn Tống mà xem thường thơ Tống<sup>(2)</sup>, cũng chính là đã dựa vào chỗ trái ngược ấy mà phán đoán.

Đến đời Tống, từ đã phát triển đến thời kì cực thịnh. Sự ổn định của trật tự xã hội cũng như sự phồn vinh của đô thị lớn đều đưa đến cho sĩ phu đầu đời Tống những điều kiện của cuộc sống hưởng lạc. Từ chính là thể loại ca xướng thích hợp với việc miêu tả cuộc sống ấy, từ thời Ngũ đại đến nay nó vẫn được dùng để miêu tả những chuyện phong lưu diễm lệ. Từ của đầu đời Tống chủ yếu rập khuôn phong cách thời Ngũ đại, đến Liễu Vĩnh mới cởi bỏ được sự trói buộc của *Hoa gian tập*, đến Tô Thức thì về hình thức và nội dung càng có sự phát triển, mở đường cho Tân Khí Tật sau này. Điều đáng chú ý là, thơ Tống chịu ảnh hưởng của đạo học, "thuyết lí mà không tỏ tình"<sup>(3)</sup>, kết quả là biến từ thành một loại chuyên tả tình yêu và chuyện gió trăng. Một mặt, nó kế thừa truyền thống tả tình của từ thời Đường, Ngũ đại. Đồng thời, cũng có một nguyên do khác: người xưa không chỉ phân chia văn chương theo thể loại, mà còn có sự phân biệt cấp bậc nữa, từ là cái dư của thơ (thi dư), là "tiểu đạo", so với thơ và tán văn là một thể loại thấp kém. Trong con mắt người Tống, từ vừa mới nảy sinh từ văn học dân gian, thời gian chưa bao lâu, chỉ có thể coi là loại mới nảy sinh, không giống như thơ là loại trâm anh thể phiệt có lịch sử lâu đời, bởi vậy cũng chẳng cần giữ gìn danh tiếng như trong thơ. Có những

(1) Tử Chiêm là tên chữ của Tô Thức. Vương Thế Trinh là học giả đời Minh (ND).

(2) Thí dụ bài "Văn biện" trong *Hồ Nam di lão tập* quyển 37 của Vương Nhược Hư ; *Thư trả lời Trần Nhân Trung* trong *Thiên dung từ toàn tập* quyển 5 của Ngải Nam Anh; *Thư bàn về văn gởi Lí Vũ Tăng* trong *Bộc thư đình tập* quyển 31 của Chu Di Tôn v.v...

(3) *Cổ kim từ thoại* : *Từ phẩm*, quyển thượng, dẫn lời Trần Tử Long. Sách *Trần Trung Du công toàn tập* do Vương Sương soạn không có lời này.